TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2019/KDTM-PT
Ngày: 27/6/2019
V/v "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đắc Dũng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tính và Ông Hoàng Tuấn Anh.

- Thư ký phiên tòa: Nguyễn Văn Phúc - Thư ký TAND tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2019, tại Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Ninh xét xử lưu động phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2019/TLPT-KDTM ngày 17 tháng 01 năm 2019 về "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*".

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 07/2018/KDTM-ST ngày 16, 19/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2019/QĐPT-KDTM ngày 21 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng A.

Địa chỉ: Đường T, phường P, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Hải V (có mặt) và Ông Hoàng T (vắng mặt) và chuyên viên tố tụng - Khối xử lý nợ Miền Bắc - Ngân hàng A; Bà Đỗ Thị C (vắng mặt) Trưởng phòng KHDN Ngân hàng A - Chi nhánh Bắc Ninh theo văn bản ủy quyền số 8319/2018/UQ-SB ngày 03/07/2018 của Ngân hàng A.

Bị đơn: Anh Nguyễn Ngọc T1, 1976 và Chị Nguyễn Thị D, 1976.

HKTT: Đường T, tổ H, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh. Hiện trú tại: Xóm C, thôn D, xã T, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh. (vắng mặt)

Chị Nguyễn Thị D ủy quyền cho anh Trần Văn T, sinh năm 1983; Trú tại: số N, đường N, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh. Theo hợp đồng ủy quyền lập ngày 04/7/2018 (có mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Ngô Thị S, sinh năm 1942 (vắng mặt).

Địa chỉ: Xóm C, thôn D, xã T, thị xã T, Bắc Ninh.

2. Anh Tạ Đức Đ, sinh năm 1972 (có mặt).

3. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: Xóm T, thôn D, xã T, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị D.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai của các đương sự, tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ kiện như sau:

Ngày 27/7/2011 anh Nguyễn Ngọc T1 và chị Nguyễn Thị D có ký Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 104/2011/HĐTD với Ngân hàng A - chi nhánh Bắc Ninh (*sau gọi là Ngân hàng hoặc SB*). Theo hợp đồng Ngân hàng cho anh T1, chị D vay số tiền là 800.000.000đ, mục đích vay sử dụng vốn vay: thanh toán tiền mua hàng hóa đầu vào theo hợp đồng mua bán hàng hóa ngày 29/6/2011 giữa anh Nguyễn Ngọc T1 và ông Nguyễn Văn Khương. Thời hạn vay 08 tháng (từ ngày 28/7/2011 đến ngày 28/01/2012). Lãi suất cho vay theo quy định của SB trong từng thời kỳ và phù hợp với quy định của Ngân hàng nhà nước, lãi suất được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm của SB có quy định lãi suất cao nhất tại thời điểm giải ngân + Biên độ 11%/năm. Lãi suất áp dụng tại thời điểm giải ngân là 25%/năm. Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất trong hạn…

Để đảm bảo cho khoản vay anh T1, chị D đã thế chấp gồm các tài sản sau:

Tài sản 01: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 220, tờ bản đồ số 02, tại địa chỉ: Xóm C, thôn D, xã T, huyện T nay là thị xã T, tỉnh Bắc Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 321516 do UBND huyện T cấp ngày 05/9/2005 mang tên bà Ngô Thị S.

Tài sản 02: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 19, tờ bản đồ số 04, tại địa chỉ: Xóm T, thôn D, xã T, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 327526 do UBND thị xã T cấp ngày 23/02/2009 mang tên ông Tạ Đức Đ và bà Nguyễn Thị H.

Quá trình vay, anh T1 và chị D không thực hiện đúng theo hợp đồng tín dụng đã ký. Kể từ khi khoản vay bị quá hạn, SB đã nhiều lần đôn đốc, yêu cầu bên vay vốn, bên thế chấp thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho SB, nhưng đến thời điểm hiện nay bên vay vốn và các bên thế chấp vẫn cố tình trây ỳ không trả nợ cho SB và cũng không đồng ý bàn giao tài sản đã thế chấp để SB xử lý thu hồi nợ theo như các thỏa thuận đã ký với SB. Tạm tính đến ngày 09/8/2018, ông Nguyễn Ngọc T1 và bà Nguyễn Thị D còn nợ SB số tiền là 2.711.666.655, trong đó tiền gốc là 800.000.000đ, tiền lãi các loại là 1.911.666.655đ. Nay Ngân hàng A yêu cầu anh T1 chị D phải trả cho Ngân hàng số tiền trên. Nếu anh T1 chị D không trả được cho Ngân hàng đề nghị Cơ quan có thẩm quyền phát mại tài sản đã thế chấp để thu hồi vốn cho Ngân hàng.

Phía bị đơn là chị D trình bày: Ngày 27/7/2011 vợ chồng chị có ký hợp đồng tín dụng hạn mức số 104/2011/HĐTD với Ngân hàng A để vay số tiền vay 300.000.000đ. Sau đó lãi cộng dồn thành nhiều, số tiền bao nhiêu chị không nhớ, chủ vay là chồng chị anh Nguyễn Ngọc T1. Chị xác nhận chữ ký trong hợp đồng vay tiền đúng là chữ ký của vợ chồng chị. Về thời hạn vay, lãi suất thế nào chị không nhớ, mục đích vay để vợ chồng chị kinh doanh.

Để đảm bảo cho khoản vay trên, vợ chồng chị có thế chấp 02 sổ đỏ là quyền sử dụng đất là thửa số 220, tờ bản đồ số 02 diện tích 170m^2 giấy chứng

nhận tên mẹ đẻ chị là bà Ngô Thị S tại xóm Chúc, thôn D, xã T, thị xã T và thửa số 19 tờ bản đồ số 04 diện tích là 206m^2 giấy chứng nhận mang tên Tạ Đức Đ và Nguyễn Thị H tại xóm Tự, thôn D, xã T, thị xã T để thế chấp cho Ngân hàng A.

Trong quá trình vay tiền của Ngân hàng vợ chồng chị có trả cho Ngân hàng, khi thì anh T1 trả, lần cuối chị trả lãi là 100.000.000đ, có lần trả mười mấy triệu chị không nhớ và cũng không giữ được hóa đơn nộp tiền.

Nay Ngân hàng A khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị trả số tiền gốc, lãi theo hợp đồng vay vốn tiền gốc là 800.000.000đ tiền lãi tính đến ngày 09/8/2018 là 1.911.666.655đ, tổng cộng cả gốc lãi là 2.711.666.655đ. Quan điểm của chị, nếu anh T1 không trả được chị xin trả và xin trả dần số tiền trên cho Ngân hàng.

Riêng 02 tài sản thế chấp là sổ đỏ của bà S và sổ đỏ của anh Đ, chị H thì chị không đồng ý xử lý tài sản thế chấp vì không đúng chữ ký của bà S, anh Đ và chị H.

Chị D trình bày bổ sung: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Ngô Thị S là do chị D tự lấy đem đi thế chấp cho Ngân hàng, còn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh Đ và chị H là do chị đứng lên làm hộ, anh Đ và chị H chưa hề biết đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Đ và chị H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Ngô Thị S, anh Tạ Đức Đ, chị Nguyễn Thị H, quá trình thụ lý giải quyết vụ kiện Tòa án sơ thẩm đã triệu tập nhiều lần và cùng chính quyền địa phương xuống gia đình xong vẫn không làm việc được. Tòa án đã giao giấy tờ cho người thân trong gia đình bà S, anh Đ và chị H nhưng các đương sự vẫn không hợp tác cùng Tòa án để tiến hành các thủ tục tố tụng. Do vậy, Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai, công khai chứng cứ và hòa giải đối với những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan này được.

Với nội dung trên, tại bản án kinh doanh thương mại số 07/2018/KDTM-ST ngày 16, 19/10/2018 của Toà án nhân dân thành phố B đã xử:

Căn cứ các Điều 323, 342, 343, 348, 351, 355, 471, 474, 476, 478, 715, 716 và 721 Bộ luật dân sự năm 2005.

Căn cứ các điều 143,144, 146, 147, 227, 228, 235, 264, 266 và 267 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án:

` Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A

Buộc anh Nguyễn Ngọc T1 và chị Nguyễn Thị D phải trả cho Ngân hàng A số tiền 2.767.499.989đ trong đó tiền gốc là 800.000.000đ, tiền lãi là 1.967.499.989đ.

Anh T1 và chị D phải tiếp tục trả lãi cho Ngân hàng A kể từ ngày 16/10/2018 theo lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 104/2011/HĐTD ký ngày 27/7/2011.

Trường hợp anh T1 và chị D không trả được số nợ trên (cả gốc và lãi) cho Ngân hàng thì Ngân hàng đề nghị Cơ quan Thi hành án dân sự phát mại tài sản đã thế chấp theo quy định của pháp luật là quyền sử dụng đất số 220, tờ bản đồ số 02 diện tích là 170 m^2 tại xóm Chúc, thôn D, xã T, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 321516, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dung đất: H00318 ngày 05/9/2005 mang tên bà Ngô Thị S, thửa đất số 19 tờ bản đồ số 04 diện tích là 206 m^2 tại xóm Tự, thôn D, xã T, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 327526, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H00072-QĐ/UB: 135 ngày 23/02/2009 mang tên ông Tạ Đức Đ bà Nguyễn Thị H, để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên lãi suất chậm trả, án phí và tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 01 tháng 11 năm 2018, chị Nguyễn Thị D là bị đơn trong vụ án làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm trên. Chị D cho rằng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 104/HĐTD ngày 27/7/2011 giữa vợ chồng chị và Ngân hàng là giả tạo; Hợp đồng thế chấp ngày 17/4/2009 và ngày

18/9/2009 là vô hiệu. Các hợp đồng này đều trái với quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật đất đai và Luật kinh doanh bất động sản.

Do có kháng cáo của chị D, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm thì chị D, bà S, anh Đ chị H đều đề nghị giám định chữ ký, chữ viết trong các hợp đồng thế chấp. Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã ra quyết định trưng cầu Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bắc Ninh thực hiện việc giám định để có căn cứ giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn có đơn xin rút đơn khởi kiện và đề nghị Tòa án chuyển hồ sơ sang cơ quan điều tra nhưng phía bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý vì vụ án đã kéo dài nhiều năm nên đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết dứt điểm để tránh ảnh hưởng đến quyền lợi của các bên đương sự. Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Cũng tại phiên tòa, ông Trần Văn T là người đại diện theo ủy quyền của chị D trình bày: Vào năm 2011 chị D, anh T1 có ký hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 104/HĐTD ngày 27/7/2011 là đúng. Nhưng thực tế là do khoản vay của hợp đồng cũ từ năm 2009 chuyển từ 300.000.000đ thành 800.000.000đ trong số tiền trên có cả gốc và lãi của số tiền 300.000.000đ chứ không phải là anh T1 và chị D vay 800.000.000đ. Khi ký hợp đồng chị D đủ năng lực hành vi dân sự, mặt khác thời điểm đó chị D đang là giáo viên vì sợ ảnh hưởng đến uy tín nên chị D có ký hợp đồng tín dụng ngắn hạn với Ngân hàng A (còn bản chất của hợp đồng trên là hợp đồng giả tạo) vì Ngân hàng không có ủy nhiệm chi, Ngân hàng không chuyển tiền vào tài khoản của anh Khương. Về hợp đồng thế chấp tài sản đảm bảo cho khoản vay trên của anh T1 chị D, bà S, anh Đ, chị H đã được Phòng kỹ thuật hình sự tiến hành giám định chữ ký, chữ viết trong hợp đồng và kết luận không phải chủ thể ký kết hợp đồng. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử tuyên vô hiệu hai hợp đồng thế chấp này, buộc Ngân hàng phải giải chấp, trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà S, anh Đ và chị H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu ý kiến đã đánh giá việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử ở cấp phúc thẩm là đúng quy định của pháp luật; Việc chấp hành pháp luật của các đương sự như nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là nghiêm túc trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của đương sự. Về nội dung vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 xử chấp nhận kháng cáo của đương sự, sửa án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được xem xét tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử thấy:

Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị D là bị đơn trong vụ án đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Đối với Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 104/2011/HĐTD ngày 27/7/2011:

[1.1] Ngày 27/7/2011 giữa Ngân hàng A - chi nhánh B do ông Nguyễn Hoàng G, chức vụ: Giám đốc đại diện và vợ chồng anh Nguyễn Ngọc T1, chị Nguyễn Thị D có ký kết với nhau Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 104/2011/HĐTD. Theo đó, Ngân hàng cho anh T1 và chị D vay số tiền là 800.000.000đ, mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh; Thời hạn vay 08 tháng (từ ngày 28/7/2011 đến ngày 28/01/2012); Lãi suất áp dụng tại thời điểm giải ngân là 25%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; Nợ gốc của khoản vay được hoàn trả một lần vào ngày 28/12/2012; Ngày trả lãi lần đầu là ngày 31/8/2011, các tháng tiếp theo trả lãi vào ngày 25 đến ngày 30 hàng tháng…

Xét về hình thức và nội dung hợp đồng tín dụng thấy: Các bên tham gia hợp đồng có đủ năng lực hành vi dân sự và tự nguyện giao kết hợp đồng, nội dung và mục đích của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không

trái đạo đức xã hội. Việc ký kết hợp đồng tín dụng được thực hiện đúng theo trình tự pháp luật về tín dụng ngân hàng. Vì vậy, hợp đồng tín dụng nêu trên là hợp pháp, có giá trị bắt buộc thực hiện đối với các bên tham gia ký kết hợp đồng.

[1.2] Xét việc thực hiện hợp đồng tín dụng thấy: Ngân hàng đã thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng và đã giải ngân đủ số tiền 800.000.000đ cho anh T1, chị D để trả tiền mua hàng theo Hợp đồng mua bán hàng hóa ngày 29/6/2011 cho ông Nguyễn Văn Khương theo ủy nhiệm chi ngày 28/7/2011 (BL214). Anh T1 và chị D đã ký tên, xác nhận đã nhận đủ và cam kết trả nợ số tiền đã được giải ngân trên tại khế ước nhận nợ ngày 28/7/2011 (BL31). Đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án chị D có thừa nhận việc ký kết, thực hiện hợp đồng tín dụng như trình bày của Ngân hàng và đề nghị nếu anh T1 không trả thì chị xin trả, đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện cho chị được trả dần. Ngược lại, phía anh T1 chị D đã không thực đúng cam kết theo hợp đồng tín dụng về nghĩa vụ thanh toán tiền lãi và nợ gốc. Khoản vay bị quá hạn, Ngân hàng nhiều lần đôn đốc yêu cầu anh T1 chị D và bà S anh Đ chị H thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng nhưng đến nay bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn không trả cho Ngân hàng thêm đồng nào. Xét về lỗi, Hội đồng xét xử nhận thấy phía anh T1 và chị D là bên có lỗi, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo thỏa thuận. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, tuyên buộc anh Nguyễn Ngọc T1 và chị Nguyễn Thị D phải trả cho Ngân hàng A tổng số tiền 2.767.499.989đ trong đó tiền gốc là 800.000.000đ, tiền lãi là 1.967.499.989đ là có căn cứ pháp luật.

Do vậy kháng cáo của bị đơn cho rằng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 104/2011/HĐTD ngày 27/7/2011 là giả tạo là không được chấp nhận.

[2] Đối với các tài sản thế chấp của các hộ gia đình bà Ngô Thị S; anh Tạ Đức Đ và chị Nguyễn Thị H, Hội đồng xét xử thấy: Vào các ngày 18/9/2009, 17/4/2009 giữa Ngân hàng và các hộ bà Ngô Thị S; anh Tạ Đức Đ và chị Nguyễn Thị H có ký kết hợp đồng thế chấp tài sản là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản

gắn liền với đất các số 0018/2009/HĐTC và số 0092/2009/HĐTC. Xét về hình thức thì các hợp đồng thế chấp bảo đảm tiền vay cho khoản vay của anh T1 chị D này đều được ký kết dưới hình thức văn bản, có công chứng của Phòng công chứng số 2, số 3 tỉnh Bắc Ninh và đều được đăng ký giao dịch bảo đảm. Tuy nhiên, quá trình tiến hành xác minh thu thập chứng cứ thì thấy các hợp đồng này đã có sự vi phạm thủ tục ký kết, chủ thể ký kết, thậm trí có sự giả tạo trong ký kết hợp đồng, xâm phạm nghiêm trọng quyền tự định đoạt tài sản của công dân theo quy định pháp luật, cụ thể:

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 0018/2009/HĐTC, ngày 17/4/2009 giữa Ngân hàng với gia đình anh Tạ Đức Đ, chị Nguyễn Thị H đã có sự giả mạo chữ ký của chủ thể ký kết hợp đồng là bà Nguyễn Thị H. Điều này được chứng minh tại kết luận giám định số 86/KLGĐTL-PC09, ngày 09/5/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bắc Ninh kết luận "*Chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị H trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1-A3) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị H trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ: M1-M6) không phải do cùng một người ký, viết ra*". Như vậy, một mình anh Tạ Đức Đ ký hợp đồng thế chấp và đăng ký giao dịch bảo đảm khối tài sản chung vợ chồng bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà cấp IV diện tích 80m^2 để bảo đảm nghĩa vụ dân sự của bên thứ ba là không đúng với Điều 28 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 109 Bộ luật dân sự về việc định đoạt tài sản chung của hộ gia đình.

Đối với hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 0092/2009/HĐTC, ngày 18/9/2009 giữa Ngân hàng với bà Ngô Thị S đã có sự giả mạo chữ ký của chủ tài sản là bà Ngô Thị S. Tại kết luận giám định số 85/KLGĐTL-PC09 ngày 10/5/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bắc Ninh kết luận "*Chữ ký, chữ viết đứng tên Ngô Thị S trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1-A3) so với chữ ký, chữ viết Ngô Thị S trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ: A1-M5) không phải do cùng một người ký, viết ra*". Như

vậy, bà S không phải là chủ thể tự nguyện tham gia ký kết hợp đồng, hợp đồng này có hành vi cố ý làm giả, lừa dối của một bên hoặc người thứ ba nên giao dịch này là vô hiệu theo quy định tại các Điều 129; 132 và Điều 137 Bộ luật dân sự 2005.

Do vậy, kháng cáo của bị đơn đề nghị Tòa án tuyên vô hiệu hai hợp đồng thế chấp là có căn cứ chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử lý các tài sản theo hai hợp đồng thế chấp nêu trên nếu anh T1 và chị D không trả được nợ cho Ngân hàng là không đúng. Cần sửa một phần bản án sơ thẩm, tuyên bố hai hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 0092/2009/HĐTC giữa Ngân hàng và Ngô Thị S ngày 18/9/2009 và hợp đồng thế chấp số 0018/2009/HĐTC, ngày 17/4/2009 giữa Ngân hàng với hộ ông Tạ Đức Đ và bà Nguyễn Thị H là vô hiệu theo quy định tại Điều 129, 132, 137 Bộ luật dân sự 2005.

Về án phí: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên chị Nguyễn Thị D không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Về chi phí giám định: Chị Nguyễn Thị D tự nguyện chịu toàn bộ số tiền chi phí giám định chữ ký, chữ viết theo quy định. Xác định chị Nguyễn Thị D đã nộp đủ và chi phí hết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Sửa án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 91, 94 và 95 Luật các tổ chức tín dụng; Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 24 Quy chế cho vay của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 sửa đổi bổ sung một số điều Quyết định 1627; Điều 290, 335, 336, 338, 355, 369, 471, 474, 476, 715, 720, 721 và các Điều 109, 122, 127, 129, 132, 137 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 28 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Công

văn số 43/1999/KHXX, ngày 24/5/1999 của Toà án nhân dân tối cao về tính lãi suất đối với các khoản tiền vay của Ngân hàng và các tổ chức tín dụng; Điều 147, 148, 161 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015; Pháp lệnh số 10/2009/PL/UBTVQH12, ngày 27/02/2009 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A.

1 - Buộc Anh Nguyễn Ngọc T1 và chị Nguyễn Thị D phải trả cho Ngân hàng A số tiền 2.767.499.989đ trong đó tiền gốc là 800.000.000đ, tiền lãi là 1.967.499.989đ.

Anh T1 chị D phải tiếp tục trả lãi cho Ngân hàng A kể từ ngày 16 /10/ 2018 theo lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 104/2011/HĐTD ký ngày 27/7/2011.

2. Tuyên bố hai hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 0092/2009/HĐTC, ngày 18/9/2009 giữa Ngân hàng A - Chi nhánh Bắc Ninh và bà Ngô Thị S; Hợp đồng thế chấp số 0018/2009/HĐTC, ngày 17/4/2009 giữa Ngân hàng A - Chi nhánh Bắc Ninh với hộ anh Tạ Đức Đ và chị Nguyễn Thị H là vô hiệu.

Ngân hàng A phải trả lại cho bà Ngô Thị S giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 321516, do UBND huyện T (nay là thị xã T) cấp ngày 05/9/2005 cho bà Ngô Thị S; trả lại cho ông Tạ Đức Đ và chị Nguyễn Thị H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 327526, do UBND thị xã T cấp ngày 23/02/2009 cho anh Tạ Đức Đ và chị Nguyễn Thị H.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Ngọc T1 và chị Nguyễn Thị D phải chịu 87.349.999 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả Ngân hàng A số tiền 20.500.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2012/05448 ngày 01/8/2013 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Chị Nguyễn Thị D không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Xác nhận chị D đã nộp số tiền 2.000.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số 0005057 ngày 01/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh. Song cần giữ lại để đảm bảo việc thi hành án.

Về chi phí thẩm định: Ngân hàng A tự nguyện chịu chi phí thẩm định 3.000.000đ. Xác nhận Ngân hàng A đã nộp đủ số tiền trên.

Về chi phí giám định: Chị Nguyễn Thị D tự nguyện chịu toàn bộ số tiền chi phí giám định chữ ký, chữ viết đối với các hợp đồng thế chấp tài sản. Xác định chị Nguyễn Thị D đã nộp đủ và chi phí hết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND thành phố B;
- THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu TT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Đắc Dũng